

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Điện thoại: 056 3522166 Fax: 056 3522316

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ SOÁT XÉT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47**

Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

kèm theo

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số: 3 ngõ 1295 đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: 043 974 50 81/82 Fax: 043 974 50 83
Hà Nội, tháng 8 năm 2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang số</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	05 - 06
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47 gọi tắt là 'Công ty' đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 đã được soát xét.

Khái quát về công ty

Công ty Cổ phần Xây dựng 47, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Xây dựng 47 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc chuyển Công ty Xây dựng 47 thành Công ty Cổ phần Xây dựng 47. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 27 tháng 06 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 vào ngày 06/06/2016 với mã số là 4100258747 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **120.000.000.000 đồng**

(**Bằng chữ: Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn**).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng; Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng; Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu; Đại tu xe, máy thi công; Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí. Sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ massage. Đại lý rượu, bia, nước giải khát; Đại lý dịch vụ internet; Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác; Đại lý thu đổi ngoại tệ; Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ; Tổ chức hội nghị hội thảo; Dịch vụ quảng cáo. Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; Tư vấn du học. Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Cho thuê ô tô; Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí, trò chơi thể thao trên biển; Hoạt động dạy nghề; Kinh doanh và cho thuê bất động sản; Thi công khoan phụt vữa xử lý nền và thân công trình; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Công ty có các công ty con sau

- Công ty Cổ phần Du lịch Hàm Hô
- Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị:

- | | |
|------------------------|-------------------|
| • Ông Nguyễn Lương Am | Chủ tịch HĐQT |
| • Ông Đinh Tấn Dương | Phó Chủ tịch HĐQT |
| • Ông Dương Minh Quang | Ủy viên |

- Ông Phạm Văn Nho Ủy viên
- Ông Đặng Ngọc Căn Ủy viên
- Ông Phan Thanh Lân Ủy viên
- Ông Phùng Văn Viễn Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc:

- Ông Dương Minh Quang Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Xuân Cấn Phó Tổng Giám đốc
- Ông Đinh Tấn Dương Phó Tổng Giám đốc
- Ông Huỳnh Khế Phó Tổng Giám đốc
- Ông Phan Thanh Lân Phó Tổng Giám đốc
- Ông Trần Đình Liễn Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Phúc Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

- Ông Lương Đăng Hào Trưởng ban
- Ông Trương Đình Du Ủy viên
- Trương Đình Lai Ủy viên

Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Lương Am - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 6 tháng cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm báo cáo này từ trang 07 đến trang 43.

Tại báo cáo này Ban Tổng Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;

- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc;
- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng sản xuất một loại sản phẩm đang được sản xuất, ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuần;
- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30/06/2016, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016;
- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47



ĐƯƠNG MINH QUANG

Tổng Giám đốc

Quy Nhơn, ngày 23 tháng 8 năm 2016



Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2016

Số: 156 /CPAHANOI-BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Của Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cổ phần Xây dựng 47 được lập ngày 23/08/2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo như đã trình bày từ trang 07 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán

Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập thành 06 bản tiếng Việt, Công ty Cổ phần Xây dựng 47 giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản, các bản có giá trị ngang nhau.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tinh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 0132-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.498.938.961.361	1.486.867.761.481
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.973.560.746	28.399.058.563
1. Tiền	111		9.309.591.098	28.399.058.563
2. Các khoản tương đương tiền	112		663.969.648	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		521.496.618.184	533.359.350.555
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.a	208.134.641.776	366.279.978.544
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	254.190.954.142	133.105.189.626
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	64.761.022.266	39.564.182.385
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(5.590.000.000)	(5.590.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		967.277.346.006	924.931.672.141
1. Hàng tồn kho	141	V.6	967.277.346.006	924.931.672.141
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		191.436.425	177.680.222
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	152.691.560	81.575.419
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.8	-	57.937.976
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9a	38.744.865	38.166.827
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		806.689.078.748	798.829.574.777
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.2.b	28.954.138.632	1.916.429.243
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		27.265.560.979	232.001.040
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	1.688.577.653	1.684.428.203
II. Tài sản cố định	220		697.374.995.938	700.848.278.165
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	686.007.702.921	683.746.547.148
- Nguyên giá	222		1.254.519.709.760	1.210.508.236.547
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(568.512.006.839)	(526.761.689.399)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	11.367.293.017	17.101.731.017
- Nguyên giá	228		12.091.730.290	17.803.668.290
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(724.437.273)	(701.937.273)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		23.353.939.452	50.920.421.048
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	23.353.939.452	50.920.421.048
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	40.000.000.000	40.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		40.000.000.000	40.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.7b	17.006.004.726	5.144.446.321
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16.951.894.180	5.144.446.321
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		54.110.546	
3. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.305.628.040.109	2.285.697.336.258

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.033.080.784.030	2.024.450.588.370
I. Nợ ngắn hạn	310		1.646.588.868.749	1.373.114.914.951
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	371.265.353.324	427.472.371.748
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	356.917.935.930	86.227.294.025
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9b	10.194.168.858	6.368.054.017
4. Phải trả công nhân viên	314		109.199.931.291	46.817.871.399
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		993.765.464	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	46.158.460.956	64.972.716.657
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	750.168.765.878	739.315.716.149
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.690.487.048	1.940.890.956
II. Nợ dài hạn	330		386.491.915.281	651.335.673.419
1. Phải trả dài hạn khác	337			
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	385.370.162.459	650.902.748.730
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.121.752.822	432.924.689
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		272.547.256.079	261.246.747.888
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	272.547.256.079	261.246.747.888
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.190.801.117	30.190.801.117
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.449.146.977	10.449.146.977
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.611.707.238	41.474.601.762
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.948.182.885	21.724.229.668
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		36.347.417.862	37.407.968.364
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.305.628.040.109	2.285.697.336.258

Quy Nhơn, ngày 23 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Người lập biểu



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho

Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	729.817.180.170	662.875.373.389
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.20	18.675.528	37.171.679
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.21	729.798.504.642	662.838.201.710
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	640.330.507.035	575.920.405.347
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		89.467.997.607	86.917.796.363
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	2.300.598.944	4.997.130.380
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	57.213.136.366	56.358.408.108
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53.424.141.492	52.054.111.463
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	18.552.991.609	21.858.034.816
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.002.468.576	13.698.483.819
11. Thu nhập khác	31	VI.26	6.842.097.444	431.877.268
12. Chi phí khác	32	VI.27	7.139.089.447	16.168.076
13. Lợi nhuận khác	40		-296.992.003	415.709.192
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.705.476.573	14.114.193.011
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	3.309.677.234	2.147.983.822
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.28	634.717.587	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		11.761.081.752	11.966.209.189
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			(2.190.777.843)	31.979.703
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty Mẹ			13.951.859.595	11.934.229.486
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		980	1.031
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Quy Nhơn, ngày 23 tháng 08 năm 2016
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Người lập



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho

Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	872.526.927.337	501.739.629.508
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(589.947.307.031)	(442.833.570.394)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(86.466.007.624)	(113.467.261.349)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(57.213.136.366)	(56.363.943.896)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.733.447.951)	(1.266.315)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	76.224.811.599	104.380.695.586
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(164.939.488.678)	(188.326.712.079)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	47.452.351.286	(194.872.428.939)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	(64.902.362.055)	(27.876.404.691)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22	3.150.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	554.049.494	5.149.483.853
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(61.198.312.561)	(22.726.920.838)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	30.723.151.117
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	633.225.555.154	559.989.344.270
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(637.905.091.696)	(465.590.105.389)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.679.536.542)	125.122.389.998
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(18.425.497.817)	(92.476.959.779)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.399.058.563	112.523.964.469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.973.560.746	20.047.004.690

Quy Nhơn, ngày 23 tháng 08 năm 2016
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Người lập

Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng

Phạm Văn Nho

Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu**

Công ty Cổ phần Xây dựng 47, gọi tắt là “Công ty”, tiền thân là Công ty Xây dựng 47 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc chuyển Công ty Xây dựng 47 thành Công ty Cổ phần Xây dựng 47. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 27 tháng 06 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 vào ngày 06/06/2016 với mã số là 4100258747 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Tên tiếng Anh : CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY 47

Vốn điều lệ đăng ký: 120.000.000.000 đồng

Bằng chữ: (Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Điện thoại : 056 3522166/931

Website : <http://www.xaydung47.vn>

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu C47.

Khối lượng niêm yết : 12.000.000 cổ phiếu

Ngày niêm yết : 24/03/2011

Ngày chính thức thức giao dịch : 30/03/2011

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty: Xây dựng, thương mại, dịch vụ**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng; Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng; Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu; Đại tu xe, máy thi công; Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí. Sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ massage. Đại lý rượu, bia, nước giải khát; Đại lý dịch vụ internet; Kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác; Đại lý thu đổi ngoại tệ; Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ; Tổ chức hội nghị hội thảo; Dịch vụ quảng cáo. Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; Tư vấn du học. Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Cho thuê ô tô; Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí, trò chơi thể thao trên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

biển; Hoạt động dạy nghề; Kinh doanh và cho thuê bất động sản; Thi công khoan phụt vữa xử lý nền và thân công trình; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con tại ngày lập báo cáo:

Tên Công ty	Vốn đầu tư (đồng)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Trụ sở chính	Hoạt động sản xuất kinh doanh chính
1- Công ty Cổ phần Du lịch Hàm Hồ	7.635.000.000	76,35%	Xó Tây Phú, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.	Du lịch và nhà hàng.
2- Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	53.825.000.000	59,81%	Số 08, đường Biên Cương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.	Cung cấp điện

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đây là Báo cáo tài chính giữa niên độ nên niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 đến 30/06.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty Mẹ và các Công ty con áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty Mẹ và các Công ty con ghi sổ kế toán theo hình thức Sổ chứng từ ghi sổ.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính.

1. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày**

chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Trình tự và phương pháp hợp nhất:

Hợp cộng các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty mẹ và công ty con;

Loại trừ toàn bộ giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con và ghi nhận lợi thế thương mại (nếu có);

Phân bổ lợi thế thương mại;

Tách và trình bày lợi ích của cổ đông không kiểm soát thành chỉ tiêu riêng biệt;

Loại trừ toàn bộ các giao dịch nội bộ trong toàn Tổng công ty;

Lập bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh và bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất;

Lập Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất sau khi đã được điều chỉnh và loại trừ.

Đối với các chỉ tiêu về tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí được trình bày như đã trình bày ở báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và công ty con có điều chỉnh những yếu tố sau khi hợp nhất:

Doanh thu, giá vốn, lãi và công nợ nội bộ;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Vốn đầu tư của công ty mẹ tương ứng phần vốn chủ sở hữu công ty con;

Lợi ích cổ đông không kiểm soát;

Các chỉ tiêu khác theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- **Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

- **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:** Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- **Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế kh"ng được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh để sản xuất hàng tồn kho cho từng bộ phận, từng công trình.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

- **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cho hầu hết hàng tồn kho, duy nhất áp dụng kiểm kê định kỳ đối với nguyên liệu, công cụ tại bộ phận dịch vụ khách sạn.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác**- Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

6. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định**- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	08 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm	03 - 08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày**

báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12. Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm các năm trước và khoản khác được hình thành từ lợi nhuận sau thuế và được sử dụng vào việc khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị.

14. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày**

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ dịch vụ vận tải được xác định theo hợp đồng kinh tế, biên bản xác nhận dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể :

- Đối với các công trình cuối kỳ đã hoàn thành, bàn giao, doanh thu lũy kế đã hạch toán hết theo tổng giá trị nghiệm thu thanh toán thì giá vốn kết chuyển trong kỳ bằng toàn bộ chi phí lũy kế đã được ghi nhận (không còn chi phí dở dang).

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được xác định trên cơ sở chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh trong kỳ - chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định căn cứ vào biên bản xác nhận dở dang của các đội với phòng kỹ thuật Công ty.

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất kho.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng, Trích lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp:

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

- Phương pháp lập chi phí bảo hành: Doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất trích bảo hành công trình xây lắp đã tiêu thụ trong năm và tiến hành lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp có cam kết bảo hành.

Tổng mức trích lập dự phòng bảo hành của các công trình xây lắp theo quy định đã cam kết với khách hàng chiếm 2% trên tổng giá trị công trình.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Các chênh lệch tạm thời tính thuế gắn với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (Đơn vị tính: đồng)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt VND	7.121.486.375	15.153.694.197
Cty Cổ phần Xây Dựng 47	7.031.163.987	14.859.736.440
Cty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	87.031.237	283.413.804
Công ty Cổ phần Thủyđiện Văn Phong	3.291.151	10.543.953
Tiền gửi ngân hàng	2.188.104.723	13.245.364.366
Tiền Việt Nam	1.778.848.337	12.918.632.721
Cty Cổ phần Xây Dựng 47	1.261.986.920	11.945.678.564
- Ngân hàng BIDV Việt Nam - CN Bình Định	1.045.153.406	8.222.859.531
- Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	165.888.783	3.703.981.814
- Ngân hàng TM Cổ phần Công thương	50.944.731	18.837.219
Cty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	199.025.148	927.798.181
- Ngân hàng NN PTNT Tây Sơn	188.877.136	906.034.147
- Ngân hàng BIDV Việt Nam - CN Bình Định	10.148.012	21.764.034
Công ty Cổ phần Thủyđiện Văn Phong	317.836.269	45.155.976
- Ngân hàng BIDV Việt Nam - CN Bình Định	317.836.269	45.155.976
Ngoại tệ (USD)	409.256.386	326.731.645
Cty Cổ phần Xây Dựng 47	409.256.386	326.731.645
- Ngân hàng BIDV - CN Bình Định (USD)	409.256.386	326.731.645
Cộng	9.309.591.098	28.399.058.563
Các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Du lịch Hàm Hồ		
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	663.969.648	-
Cộng	663.969.648	-
2. Các khoản phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	208.134.641.776	366.279.978.544
Công ty Cổ phần XD 47	207.180.699.852	362.291.217.000
Văn phòng công ty	200.626.634.803	354.645.152.405
Khách sạn Hải Âu	1.443.737.049	3.265.977.595
Công trường Bình Đề	5.043.958.000	4.313.717.000
Trung tâm dạy nghề	66.370.000	66.370.000
Cty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	26.850.000	10.834.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	927.091.924	3.977.927.544
b. Phải thu khách hàng dài hạn	27.265.560.979	232.001.040
Văn phòng công ty	27.265.560.979	232.001.040
Cộng	235.400.202.755	366.511.979.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

3. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty Cổ phần Xây Dựng 47	234.695.744.754	124.756.429.060
Cty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	15.134.011	20.018.333
Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	19.480.075.377	8.328.742.233
Cộng	254.190.954.142	133.105.189.626
4. Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu ngắn hạn khác	64.761.022.266	39.564.182.385
Cty Cổ phần Xây Dựng 47	62.851.631.236	37.617.578.399
Văn phòng công ty	21.879.622.187	26.980.850.172
Công trường Bình Đề	106.375.000	-
Công trường nước trong	1.572.156.781	-
Dự án 105 Tây Sơn	21.070.079	-
Công trường Tiên Thuận	-	-
Công trường Sông Chu	487.892.052	320.353.952
Khu du lịch sinh thái Định Bình	1.011.568.061	912.498.395
Xưởng Phước Thành	37.521.000	-
Công trường Đa Nhim	395.624.504	-
Dư Nợ TK 141	37.339.801.572	9.403.875.880
Cty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	1.364.319.758	1.344.748.768
Phải thu khác	1.364.319.758	1.344.748.768
Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	545.071.272	601.855.218
Phải thu khác	1.610.009	601.855.218
Dư Nợ TK 141	543.461.263	-
b. Phải thu dài hạn khác	1.688.577.653	1.684.428.203
Cty Cổ phần Xây Dựng 47	1.688.577.653	1.684.428.203
- Ký quỹ	1.688.577.653	1.684.428.203
Cộng	66.449.599.919	41.248.610.588
5. Nợ xấu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH CAVICO Việt Nam	5.590.000.000	5.590.000.000
Cộng	5.590.000.000	5.590.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần xây dựng 47 tạm ứng cho Công ty TNHH CAVICO Việt Nam theo hợp đồng số 16 HĐ/KHKT ngày 08/7/2008 để thực hiện thi công gói thầu số 20 Công trình hồ chứa nước Tả Trạch, tỉnh Thừa Thiên Huế. Do không tiếp tục thực hiện được gói thầu này nữa nên Công ty Cổ phần Xây dựng 47 yêu cầu Công ty CAVICO hoàn trả tiền đã tạm ứng. Hợp đồng này được Ngân hàng TMCổ phần Quân đội - SGD Hà Nội đồng ý bảo lãnh vô điều kiện theo thư bảo lãnh số 46622/MD0824200004 ngày 29/8/2008. Nhưng Ngân hàng TMCổ phần Quân đội đã chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh kể từ thời điểm Công ty 47 chấp thuận đề nghị của Công ty CAVICO xin trả nợ làm 4 lần theo lãi suất Công ty 47 vay của Ngân hàng BIDV Bình Định, thời hạn chót là 25/3/2012. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty TNHH CAVICO Việt Nam vẫn chưa thanh toán cho Công ty 47).

6. Hàng tồn kho	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	65.978.452.586	74.018.594.411
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	65.912.588.443	73.965.167.321
Công ty Cổ phần Du lịch Hầm Hồ	65.864.143	53.427.090
Công cụ, dụng cụ	111.309.381	292.168.264
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	90.526.190	265.987.090
Công ty Cổ phần Du lịch Hầm Hồ	20.783.191	26.181.174
Chi phí SX, KD dở dang	900.673.000.000	849.975.264.283
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	900.673.000.000	849.975.264.283
Hàng hóa	514.584.039	645.645.183
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	410.838.033	559.584.441
Công ty Cổ phần Du lịch Hầm Hồ	103.746.006	86.060.742
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	967.277.346.006	924.931.672.141
7. Chi phí trả trước	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	152.961.560	81.575.419
Công ty Cổ phần Du lịch Hầm Hồ	152.961.560	81.575.419
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ	16.951.894.180	5.144.446.321
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	16.408.463.456	4.530.783.049
Cty Cổ phần Du Lịch Hầm Hồ	543.430.724	613.663.272
Cộng	17.104.855.740	5.226.021.740
8. Thuế GTGT được khấu trừ	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong		57.937.976
Cộng		57.937.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

9. Thuế và các khoản khác phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	37.166.827	38.166.827
- Các loại thuế khác	37.166.827	38.166.827
Cty Cổ phần Du Lịch Hầm Hồ	1.578.038	-
- Thuế Giá trị gia tăng	1.578.038	-
Cộng	38.744.865	38.166.827
b. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT	6.884.158.198	3.667.985.373
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	6.808.681.999	3.313.087.293
Cty Cổ phần Du Lịch Hầm Hồ	-	9.103.461
Cty Cæ phÇn Thủy điện Văn Phong	75.476.199	345.794.619
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.268.745.589	2.692.516.307
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	3.180.799.027	2.692.332.220
Cty Cổ phần Du Lịch Hầm Hồ	87.946.562	184.087
Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.632.171	2.563.637
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	2.781.821	2.563.637
Cty Cổ phần Du Lịch Hầm Hồ	1.850.350	-
Thuế tài nguyên	12.966.800	-
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	12.966.800	-
Thuế, phí lệ phí	21.666.100	-
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	8.085.000	-
Cty Cổ phần Du Lịch Hầm Hồ	13.581.100	-
Các loại thuế khác	2.000.000	4.988.700
Cty Cổ phần Du Lịch Hầm Hồ	2.000.000	4.988.700
Cộng	10.194.168.858	6.368.054.017

10. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư tại ngày 01/01/2016	17.056.731.017	746.937.273	17.803.668.290
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	5.711.938.000	-	5.711.938.000
Số dư tại ngày 30/06/2016	11.344.793.017	746.937.273	12.091.730.290
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2016	-	701.937.273	701.937.273
Khấu hao trong kỳ	-	22.500.000	22.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2016	-	724.437.273	724.437.273
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2016	17.056.731.017	45.000.000	17.101.731.017
Số dư tại ngày 30/06/2016	11.344.793.017	22.500.000	11.367.293.017

(*) Quyền sử dụng đất tại cơ sở nhà đất số 4/7 đường số 3, diện tích 488,5 m2, KP5, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh của công ty Cổ phần Xây dựng 47 không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất tại Tây Phú, Sơn Tây của Công ty Cổ phần Du lịch Hàm Hồ không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

12. Chi phí XDCB dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	19.523.284.173	50.431.769.403
Kho xưởng Phước An	1.322.560.001	31.295.820.896
Nhà hàng Định Bình	-	4.426.836.356
Dự án 105 Tây Sơn	7.823.858.211	6.763.564.085
Khu sinh thái Hồ Định Bình	3.020.543.862	2.470.878.586
Nhà máy gạch Phước Thành	7.206.619.342	5.474.669.480
Tòa nhà 11 Biên Cương	149.702.757	-
Cty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	1.679.680.736	488.651.645
Công trình phụ trợ của nhà máy thủy điện Văn Phong	1.679.680.736	488.651.645
Công ty Cổ phần Du lịch Hàm Hồ	2.150.974.543	-
Khu nhà dịch vụ Massage	2.150.974.543	-
Cộng	23.353.939.452	50.920.421.048
13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn <8% vốn điều lệ>	26.800.000.000	26.800.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình <17,64% vốn điều lệ>	13.200.000.000	13.200.000.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000
14. Vay và nợ thuê tài chính		
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Phụ lục số 02)		
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Phụ lục số 02)		
15. Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	365.667.929.291	420.032.519.935
Văn phòng Công ty	347.740.868.894	411.642.722.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Khách sạn Hải Âu	4.365.353.588	6.773.079.368
Công trường Bình Đê	55.305.000	126.508.000
Công trường Thượng Kon Tum	543.400.000	-
Công trường Trung Sơn	12.408.347.117	1.490.210.117
Công trường Sông Chu	554.654.692	-
Công ty Cổ phần Du lịch Hàm Hồ	666.002.523	111.395.853
Cty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	4.931.421.510	7.328.455.960
Cộng	371.265.353.324	427.472.371.748
16. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	356.897.058.930	86.225.957.025
Công ty xây dựng thủy lợi 24	127.880.000	127.880.000
Công trình Hà Nhe	1.240.000	1.240.000
Công trình Hồ Định Bình	1.663.892.000	1.663.892.000
Công trình Sông Trầu	96.088.205	96.088.205
Công trình Đắc Pring	1.581.984.964	1.565.807.404
Công trình Krông Buk	19.590.378	19.590.378
Công trình Trung Sơn	-	3.864.136.545
Công trình cửa nhận nước	19.747.713.179	20.938.821.002
Công trình Dương Thiện	2.822.000	2.822.000
Công trình A Roàng	-	1.386.667.948
Công trình thượng Kom Tum	54.031.433.919	13.790.011.543
Công trình đường hầm TBM	229.105.588.403	42.769.000.000
Công trình nước trong	175.917.000	-
Công trình Văn Phong	33.506.000	-
Trung Sơn - Đường Vận Hành	1.076.497.181	-
Cty Cổ phần Tư vấn XD Điện 4	605.142.640	-
Công trình Đa Nhim	48.627.763.061	-
Cty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	20.877.000	1.337.000
Cộng	356.917.935.930	86.227.294.025
17. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	45.906.114.259	64.502.405.357
Kinh phí công đoàn	3.910.363.727	3.971.326.727
Bảo hiểm xã hội	5.628.156.701	1.635.599.472
Bảo hiểm y tế	1.084.589.614	300.209.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Bảo hiểm thất nghiệp	356.322.804	130.517.996
Phải trả về Cổ phần hóa	130.705.324	130.705.324
Tài sản thừa chờ xử lý	60.138.075	
Phải trả khác:	5.428.921.827	6.616.048.754
- Văn phòng cty	4.428.555.232	3.337.415.857
Xây dựng xưởng Phước An		-
Khách sạn Hải Âu	815.181.695	1.373.872.482
Trung tâm dạy nghề	185.184.900	99.939.600
Công trường Đăk Ping		470.450
Công trình Sông Chu		1.804.350.365
Dư Có TK 1388	25.082.657.045	45.786.912.571
Dư Có TK 141	4.224.259.142	5.931.084.516
Cty Cổ phần Du Lịch Hâm Hồ	190.433.401	163.784.300
Cty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	61.913.296	306.527.000
Cộng	46.158.460.956	64.972.716.657
18. Vốn chủ sở hữu		
a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại phụ lục số 03>		
b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các Cổ đông khác	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000
c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối Cổ tức, lợi nhuận được chia:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	96.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	24.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành:	12.000.000	12.000.000
Số lượng Cổ phiếu bán ra công chúng:	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông:	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Số lượng Cổ phiếu được mua lại:	-	-
Cổ phiếu phổ thông:	-	-
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành:	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông:	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Mệnh giá Cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 Cổ phiếu		
e Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	41.611.707.238	41.474.601.762
Cộng	41.611.707.238	41.474.601.762

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần xây dựng 47	722.217.502.888	653.130.300.793
Doanh thu bán hàng	4.524.048.115	14.404.769.339
Doanh thu thi công xây lắp chính	658.348.412.939	579.230.593.788
Dịch vụ khách sạn du lịch	47.909.117.482	42.934.504.413
Doanh thu nhượng bán vật tư	7.549.336.420	14.380.935.471
Doanh thu khác	3.886.587.932	2.179.497.782
Công ty Cổ phần Du lịch Hầm Hồ	3.941.557.600	2.979.210.196
Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	3.658.119.682	6.765.862.400
Cộng	729.817.180.170	662.875.373.389
20. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Công ty Cổ phần xây dựng 47 (Hải Âu)	16.825.178	37.171.679
Công ty Cổ phần Du lịch Hầm Hồ	1.850.350	-
Cộng	18.675.528	37.171.679
21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần xây dựng 47	722.200.677.710	653.093.129.114
Doanh thu bán hàng	4.524.048.115	14.404.769.339

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Doanh thu thi công xây lắp chính	658.348.412.939	579.230.593.788
Dịch vụ khách sạn du lịch	47.892.292.304	42.897.332.734
Doanh thu nhượng bán vật tư	7.549.336.420	14.380.935.471
Doanh thu khác	3.886.587.932	2.179.497.782
Công ty Cổ phần Du lịch Hầm Hồ	3.939.707.250	2.979.210.196
Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	3.658.119.682	6.765.862.400
Cộng	729.798.504.642	662.838.201.710
22. Giá vốn bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	632.322.930.258	570.708.708.988
Giá vốn bán hàng	4.215.583.437	5.796.354.237
Giá vốn thi công xây lắp chính	584.209.303.201	520.278.474.610
Giá vốn dịch vụ khách sạn du lịch	37.135.324.937	34.872.743.795
Giá vốn nhượng bán vật tư	6.762.718.683	9.761.136.346
Công ty Cổ phần Du lịch Hầm Hồ	2.783.116.249	1.957.952.501
Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	5.224.460.528	3.253.743.858
Cộng	640.330.507.035	572.666.661.489
23. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	2.288.533.264	4.969.323.086
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.742.400.000	4.244.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	546.133.264	725.323.086
Chênh lệch tỷ giá	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Hầm Hồ	11.235.102	19.856.144
Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	830.578	7.951.150
Cộng	2.300.598.944	4.997.130.380
24. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	53.837.984.254	52.787.332.553
Chi phí lãi vay	50.048.969.380	48.515.193.339
Chi phí tài chính khác	3.789.014.874	4.272.139.214
Công ty Cổ phần Du lịch Hầm Hồ	46.348.004	52.205.152
Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	3.328.804.108	3.518.870.403
Cộng	57.213.136.366	56.358.408.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
25. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Công ty Cổ phần xây dựng 47	17.174.488.601	21.113.030.586
Chi phí nhân viên quản lý	6.132.018.000	5.828.984.000
Chi phí vật liệu quản lý	1.169.920.217	2.392.870.141
Chi phí đồ dùng văn phòng	59.033.636	40.595.452
Chi phí khấu hao TSCĐ	101.626.000	97.400.000
Thuế, phí, lệ phí	8.188.769	111.607.879
Chi phí bằng tiền khác	9.703.701.979	12.641.573.114
Công ty Cổ phần Du lịch Hàm Hô	513.919.844	582.719.574
Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	864.583.164	162.284.656
Cộng	18.552.991.609	21.858.034.816
26. Thu nhập khác		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty Cổ phần xây dựng 47	6.805.264.664	431.877.268
Thu nhập từ thanh lý tài sản	6.746.539.818	
Thu nhập khác	58.724.846	431.877.268
Công ty Cổ phần Du lịch Hàm Hô	36.832.780	-
Cộng	6.842.097.444	431.877.268
27. Chi phí khác		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty Cổ phần xây dựng 47	7.139.089.447	16.168.076
Chi phí thanh lý tài sản	6.714.013.200	16.168.076
Chi phí khác	425.076.247	-
Cộng	7.139.089.447	16.168.076
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.309.677.234	2.147.983.822
Thuế TNDN hoãn lại	634.717.587	-
Cộng:	3.944.394.821	2.147.983.822
29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	729.514.851.686	661.318.543.074
Chi phí nguyên vật liệu	293.332.506.323	289.989.372.637
Chi phí nhân công trực tiếp	152.039.404.185	125.849.231.346
Chi phí máy thi công	63.338.558.877	63.825.494.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Chi phí khấu hao TSCĐ	38.740.206.618	35.842.716.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.106.847.017	116.519.737.190
Chi phí khác bằng tiền	60.957.328.666	29.291.991.212
Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	5.224.460.528	3.253.743.858
Chi phí nguyên vật liệu	99.087.318	230.972.065
Chi phí nhân công trực tiếp	611.662.361	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.883.447.590	2.913.049.324
Chi phí khác bằng tiền	1.630.263.259	109.722.469
Cộng	734.739.312.214	664.572.286.932

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Du lịch Hàm Hồ	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Lương Am	Chủ tịch HĐQT

Các giao dịch của Công ty với các bên liên quan trong kỳ:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Doanh thu xây lắp		Kỳ này
Công ty cổ phần Du lịch Hàm Hồ	Khu nhà nghỉ dưỡng	2.315.757.274
Giá vốn xây lắp		Kỳ này
Công ty cổ phần Du lịch Hàm Hồ	Khu nhà nghỉ dưỡng	2.045.204.544
Số dư với bên liên quan		Tại ngày 30/06/2016
Các khoản phải thu		
Công ty cổ phần Thủy điện Văn Phong	Phải thu khách hàng	1.112.298.000
	Phải thu khác	2.620.000.000
Công ty cổ phần Du lịch Hàm Hồ	Phải thu khách hàng	189.868.450
Thu nhập các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát:		Kỳ này
Lương và thưởng		2.314.331.700
Thù lao		216.000.000
Cộng:		2.530.331.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 của đơn vị đã được kiểm toán bởi Công ty

TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội và đã được phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ hoạt động tiếp theo.

4. Những thông tin khác

4.1. Lãi cơ bản trên Cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên Cổ phiếu	11.761.081.752	11.934.229.486
Số bình quân gia quyền của Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	11.573.333
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	980	1.031

4.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các Cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu

của các Cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Tài sản tài chính	346.171.156.802	340.581.156.802
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.973.560.746,00	9.973.560.746
Phải thu khách hàng và phải thu khác	296.197.596.056	290.607.596.056
Tài sản tài chính khác	40.000.000.000	40.000.000.000
Nợ phải trả tài chính	1.548.999.113.652	1.548.999.113.652
Vay và nợ thuê tài chính	1.135.538.928.337	1.135.538.928.337
Phải trả khách hàng và phải trả khác	413.460.185.315	413.460.185.315
Chi phí phải trả		

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Công ty không có rủi ro tỷ giá do việc mua bán hàng hóa dịch vụ được thực hiện bằng tiền Việt Nam đồng.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ giao dịch truyền thống lâu năm với Ngân hàng BIDV chi nhánh Bình Định và được ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi các khoản phải thu chủ yếu từ khách hàng là Ban quản lý dự án thuộc Ngân sách Nhà nước.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	371.265.353.324	-	371.265.353.324
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	42.194.831.991	-	42.194.831.991
Vay và nợ thuê tài chính	750.168.765.878	385.370.162.459	1.135.538.928.337

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

4.3. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu và nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản (%)	65,01%	65,66%
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản (%)	34,99%	34,34%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/ Nguồn vốn (%)	88,18%	87,72%
- Vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn (%)	11,82%	12,28%
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,13	1,14
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,91	1,14
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,01	0,02
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
Tỷ suất LNTT/Doanh thu (%)	2,15%	2,13%
Tỷ suất LNST/Doanh thu (%)	1,61%	1,80%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
Tỷ suất LNTT/Tổng tài sản (%)	0,68%	0,65
Tỷ suất LNST/Tổng tài sản (%)	0,51%	0,55
3.3. Tỷ suất LNST trên vốn CSH (%)		9,95

4.4. Thông tin khác

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định của thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kiểm toán cho các giao dịch tại đơn vị có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thành phố Quy Nhơn, ngày 23 tháng 08 năm 2016

Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Hồ Đình Phong

Phạm Văn Nho



Dương Minh Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn 6 tháng
kết thúc ngày 30/06/2016

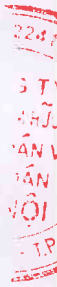
Phụ lục số 01: Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư tại ngày 01/01/2016	224.095.422.678	741.470.375.194	228.424.146.890	13.009.115.398	3.509.176.387	1.210.508.236.547
Mua trong kỳ	35.875.973.616	7.635.395.463	1.300.727.272	428.980.000	-	45.241.076.351
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	73.705.650	-	-	-	126.031.268	199.736.918
Thanh lý, nhượng bán	1.178.912.000	-	-	-	-	1.178.912.000
Giảm khác	50.691.138	-	-	-	199.736.918	250.428.056
Số dư tại ngày 30/06/2016	258.815.498.806	749.105.770.657	229.724.874.162	13.438.095.398	3.435.470.737	1.254.519.709.760
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2016	18.754.238.406	359.257.083.148	137.773.796.087	9.568.166.635	1.408.405.123	526.761.689.399
Khấu hao trong kỳ	2.731.023.515	29.209.656.546	9.391.257.731	449.420.389	196.487.197	41.977.845.378
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	176.836.800	-	-	-	-	176.836.800
Giảm khác	50.691.138	-	-	-	-	50.691.138
Số dư tại ngày 30/06/2016	21.257.733.983	388.466.739.694	147.165.053.818	10.017.587.024	1.604.892.320	568.512.006.839
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	205.341.184.272	382.213.292.046	90.650.350.803	3.440.948.763	2.100.771.264	683.746.547.148
Tại ngày 30/06/2016	237.557.764.823	360.639.030.963	82.559.820.344	3.420.508.374	1.830.578.417	686.007.702.921

Ghi chú:

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 26.236.810.201 VND

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 189.173.293.010 VND



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Mẫu số B09a-DN

Địa chỉ: Số 08 Biên Cương, tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Điện thoại: 056 3522166/931 Fax: 056 3522316

Phụ lục 02: Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Xây dựng 47				
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định (*)	750.168.765.878	750.168.765.878	739.315.716.149	739.315.716.149
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- CN Gia Lai	749.590.699.600	749.590.699.600	701.864.311.681	701.864.311.681
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- CN Kon Tum	-	-	6.846.338.190	6.846.338.190
Vay đối tượng khác	578.066.278	578.066.278	30.000.000.000	30.000.000.000
			605.066.278	605.066.278
Vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Xây dựng 47				
Ngân hàng BIDV- CN Bình Định (**)	385.370.162.459	385.370.162.459	400.902.748.730	400.902.748.730
Công ty Cổ phần Du lịch Hàm Hô				
Ngân hàng BIDV- CN Bình Định	306.824.867.280	306.824.867.280	333.758.776.235	333.758.776.235
Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong				
Ngân hàng BIDV- CN Bình Định	1.640.637.890	1.640.637.890	553.032.000	553.032.000
Nợ dài hạn				
Ngân hàng BIDV- CN Bình Định	76.904.657.289	76.904.647.289	66.590.940.495	66.590.940.495
Công ty Cổ phần thủy điện Trung Sơn	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
Cộng	1.135.538.928.337	1.135.538.918.337	1.140.218.464.879	1.140.218.464.879

Vay ngắn hạn

(*) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam căn cứ: Danh sách 103 Khế ước vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/300495/HĐTD ngày 01/07/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung năm 2016 kèm theo Phụ lục 01.

(Chi tiết xem tại Phụ lục 04)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 08 Biên Cương, tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Điện thoại: 056 3522166/931 Fax: 056 3522316

Mẫu số B09a-DN

Phụ lục 02: Vay và nợ thuế tài chính

Vay dài hạn của Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Khoản vay dài hạn Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình Định phát sinh năm 2015 theo: Hợp đồng tín dụng số 01/2015/300495/HDTD-DA ngày 30/06/2015, tổng số tiền vay 26,9 tỷ đồng; mục đích vay: Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ thi công công trình Thương Kon Tum; thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; tài sản đảm bảo: theo các biện pháp bảo đảm được ký kết giữa hai bên và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2015/300495/HDTD-DA ngày 14/09/2015, tổng số tiền vay 27,3 tỷ đồng; mục đích vay: Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ thi công công trình Thương Kon Tum; thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; tài sản đảm bảo: theo các biện pháp bảo đảm được ký kết giữa hai bên và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2016/300495/HDTD-DA ngày 28/03/2016, tổng số tiền vay 220,782 tỷ đồng; mục đích vay: Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ thi công công trình mở rộng Nhà máy thủy điện Đa Nhim; thời hạn rút vốn 42 tháng, trong đó thời hạn ân hạn gốc tới đa 06 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên; tài sản đảm bảo: toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn vay và vốn tự có của Dự án mở rộng Nhà máy thủy điện Đa Nhim và theo các biện pháp bảo đảm được ký kết giữa hai bên và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo.

(Chi tiết xem tại Phụ lục 05)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Cho giai đoạn 6 tháng
 kết thúc ngày 30/06/2016

Phụ lục số 03: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước						
1. Số dư đầu năm trước	96.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	37.361.589.282	21.844.426.947	189.122.813.206
Tăng vốn trong năm trước	24.000.000.000	6.723.151.117	-	-	-	30.723.151.117
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	26.852.879.675	26.852.879.675
Trích lập các quỹ	-	-	-	4.374.142.291	-	4.374.142.291
Tăng khác	-	-	-	-	579.257.587	579.257.587
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	21.600.000.000	21.600.000.000
Giảm khác:	-	-	-	261.129.811	5.952.334.541	6.213.464.352
2. Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	30.190.801.117	10.449.146.977	41.474.601.762	21.724.229.668	223.838.779.524
Năm nay						
1. Số dư ngày 01/01/2016	120.000.000.000	30.190.801.117	10.449.146.977	41.474.601.762	21.724.229.668	223.838.779.524
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	11.761.081.752	11.761.081.752
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	137.105.476	462.871.465	599.976.941
Giảm khác:	-	-	-	-	-	-
1. Số dư ngày 30/06/2016	120.000.000.000	30.190.801.117	10.449.146.977	41.611.707.238	33.948.182.885	236.199.838.217

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 08 Biên Cương, tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 056 3522166/931 Fax: 056 3522316

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn 6 tháng

kết thúc ngày 30/06/2016

Phụ lục 04. Bảng kê chi tiết Khế ước vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV Bình Định

Đơn vị tính: đồng

Stt	Số khế ước	Loại tiền tệ	Số dư tiền vay (đồng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày vay	Ngày trả
1	58.082.000.606.885	VND	10.673.760.300	8,5%	04/01/2016	05/12/2016
2	58.082.000.606.894	VND	10.201.944.000	8,5%	04/01/2016	05/12/2016
3	58.082.000.606.900	VND	4.606.795.952	8,5%	04/01/2016	05/12/2016
4	58.082.000.607.301	VND	10.072.027.094	8,5%	07/01/2016	07/12/2016
5	58.082.000.607.569	VND	1.377.340.000	8,5%	08/01/2016	08/12/2016
6	58.082.000.607.763	VND	9.265.432.000	8,5%	08/01/2016	08/12/2016
7	58.082.000.608.261	VND	5.000.000.000	8,5%	12/01/2016	12/12/2016
8	58.082.000.608.049	VND	6.000.000.000	8,5%	12/01/2016	12/12/2016
9	58.082.000.608.508	VND	1.183.809.000	8,5%	13/01/2016	13/12/2016
10	58.082.000.609.422	VND	3.389.643.814	8,5%	19/01/2016	19/12/2016
11	58.082.000.609.574	VND	5.000.000.000	8,5%	20/01/2016	20/12/2016
12	58.082.000.610.974	VND	10.655.578.013	8,5%	28/01/2016	28/12/2016
13	58.082.000.611.092	VND	28.650.000.000	8,5%	29/01/2016	29/12/2016
14	58.082.000.611.241	VND	6.240.822.733	8,5%	30/01/2016	30/12/2016
15	58.082.000.611.524	VND	3.920.000.000	8,5%	01/02/2016	03/01/2017
16	58.082.000.612.226	VND	11.141.547.800	8,5%	03/02/2016	03/01/2017
17	58.082.000.612.244	VND	5.768.156.862	8,5%	03/02/2016	03/01/2017
18	58.082.000.612.387	VND	19.462.049.744	8,5%	03/02/2016	03/01/2017
19	58.082.000.612.730	VND	13.524.035.560	8,5%	05/02/2016	05/01/2017
20	58.082.000.612.758	VND	20.881.411.400	8,5%	05/02/2016	05/01/2017
21	58.082.000.613.593	VND	15.000.000.000	8,5%	23/02/2016	23/01/2017
34	58.082.000.619.546	VND	529.729.000	8,5%	06/04/2016	06/03/2017
35	58.082.000.619.801	VND	20.021.923.520	8,5%	08/04/2016	08/03/2017
36	58.082.000.619.917	VND	10.000.000.000	8,5%	08/04/2016	08/03/2017
37	58.082.000.620.548	VND	2.000.000.000	8,5%	13/04/2016	13/03/2017
38	58.082.000.621.082	VND	10.000.000.000	8,5%	15/04/2016	15/03/2017
39	58.082.000.621.091	VND	6.500.000.000	8,5%	15/04/2016	15/03/2017
40	58.082.000.621.107	VND	6.491.223.986	8,5%	15/04/2016	15/03/2017
41	58.082.000.621.073	VND	6.500.000.000	8,5%	15/04/2016	15/03/2017
42	58.082.000.621.286	VND	600.000.000	8,5%	20/04/2016	20/03/2017
43	58.082.000.621.426	VND	5.849.269.430	8,5%	20/04/2016	20/03/2017

Phụ lục 04. Bảng kê chi tiết Khế ước vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV Bình Định

Đơn vị tính: đồng

Stt	Số khế ước	Loại tiền tệ	Số dư tiền vay (đồng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày vay	Ngày trả
44	58.082.000.621.596	VND	336.000.000	8,5%	20/04/2016	20/03/2017
45	58.082.000.621.602	VND	6.000.000.000	8,5%	20/04/2016	20/03/2017

Phụ lục 01. Bảng kê chi tiết Khế ước vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV Bình Định

Đơn vị tính: đồng

Stt	Số khế ước	Loại tiền tệ	Số dư tiền vay (đồng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày vay	Ngày trả
46	58.082.000.623.574	VND	10.000.000.000	8,0%	04/05/2016	04/04/2017
47	58.082.000.623.583	VND	8.325.000.000	8,0%	04/05/2016	04/04/2017
48	58.082.000.624.045	VND	4.400.451.203	8,0%	06/05/2016	07/04/2017
49	58.082.000.623.918	VND	7.617.883.319	8,0%	06/05/2016	07/04/2017
50	58.082.000.623.936	VND	4.021.680.804	8,0%	06/05/2016	07/04/2017
51	58.082.000.624.850	VND	791.949.588	8,0%	11/05/2016	11/04/2017
52	58.082.000.625.844	VND	2.000.000.000	8,0%	17/05/2016	17/04/2017
53	58.082.000.625.853	VND	2.988.078.051	8,0%	17/05/2016	17/04/2017
54	58.082.000.626.166	VND	3.900.000.000	8,0%	18/05/2016	18/04/2017
55	58.082.000.626.184	VND	17.794.439.267	8,0%	18/05/2016	18/04/2017
56	58.082.000.626.607	VND	5.000.000.000	8,0%	20/05/2016	20/04/2017
57	58.082.000.626.616	VND	2.831.980.780	8,0%	20/05/2016	20/04/2017
58	58.082.000.626.917	VND	9.000.000.000	8,0%	23/05/2016	24/04/2017
59	58.082.000.626.926	VND	4.058.449.494	8,0%	23/05/2016	24/04/2017
60	58.082.000.627.035	VND	9.754.513.877	8,0%	24/05/2016	24/04/2017
61	58.082.000.627.044	VND	875.000.000	8,0%	24/05/2016	24/04/2017
62	58.082.000.627.053	VND	403.000.000	8,0%	24/05/2016	24/04/2017
63	58.082.000.627.211	VND	8.928.309.160	8,0%	25/05/2016	25/04/2017
64	58.082.000.627.220	VND	1.894.190.000	8,0%	25/05/2016	25/04/2017
65	58.082.000.627.488	VND	8.470.000.000	8,5%	26/05/2016	26/04/2017
66	58.082.000.627.497	VND	9.115.000.000	8,5%	26/05/2016	26/04/2017
67	58.082.000.627.646	VND	2.295.145.500	8,5%	27/05/2016	27/04/2017
68	58.082.000.627.655	VND	4.058.600.339	8,0%	27/05/2016	27/04/2017
69	58.082.000.627.664	VND	7.406.685.825	8,0%	27/05/2016	27/04/2017
70	58.082.000.627.868	VND	8.102.313.581	8,0%	30/05/2016	28/04/2017

Phụ lục 04. Bảng kê chi tiết Khế ước vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV Bình Định

Đơn vị tính: đồng

Stt	Số khế ước	Loại tiền tệ	Số dư tiền vay (đồng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày vay	Ngày trả
71	58.082.000.628.171	VND	8.937.493.288	8,0%	31/05/2016	28/04/2017
72	58.082.000.628.588	VND	10.749.809.595	8,0%	03/06/2016	03/05/2017
73	58.082.000.629.244	VND	14.810.192.025	8,0%	07/06/2016	08/05/2017
74	58.082.000.629.323	VND	10.235.894.640	8,0%	08/06/2016	08/05/2017
75	58.082.000.629.916	VND	11.005.512.039	8,0%	10/06/2016	10/05/2017
76	58.082.000.630.732	VND	5.916.689.968	8,0%	16/06/2016	16/05/2017
77	58.082.000.631.276	VND	16.525.886.855	8,0%	21/06/2016	22/05/2017
78	58.082.000.631.744	VND	7.000.000.000	8,0%	23/06/2016	23/05/2017
79	58.082.000.631.586	VND	3.439.120.100	8,0%	23/06/2016	23/05/2017
80	58.082.000.631.957	VND	2.000.000.000	8,0%	24/06/2016	24/05/2017
81	58.082.000.598.229	VND	500.000.000	8,5%	13/11/2015	13/10/2016
82	58.082.000.598.450	VND	500.000.000	8,5%	13/11/2015	13/10/2016
83	58.082.000.598.867	VND	1.097.617.754	8,5%	17/11/2015	17/10/2016

Phụ lục 01. Bảng kê chi tiết Khế ước vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV Bình Định

Đơn vị tính: đồng

Stt	Số khế ước	Loại tiền tệ	Số dư tiền vay (đồng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày vay	Ngày trả
84	58.082.000.598.876	VND	8.658.264.600	8,5%	17/11/2015	17/10/2016
85	58.082.000.599.134	VND	8.285.258.656	8,5%	18/11/2015	18/10/2016
86	58.082.000.599.143	VND	7.451.134.427	8,5%	18/11/2015	18/10/2016
87	58.082.000.599.329	VND	12.390.509.073	8,5%	19/11/2015	19/10/2016
88	58.082.000.600.726	VND	5.000.000.000	8,5%	27/11/2015	27/10/2016
89	58.082.000.600.735	VND	2.832.804.300	8,5%	27/11/2015	27/10/2016
90	58.082.000.602.069	VND	2.773.743.249	8,5%	4/12/2015	04/11/2016
91	58.082.000.602.087	VND	4.112.887.000	8,5%	4/12/2015	04/11/2016
92	58.082.000.602.227	VND	800.000.000	8,5%	4/12/2015	04/11/2016
93	58.082.000.602.360	VND	6.223.631.804	8,5%	7/12/2015	07/11/2016
94	58.082.000.603.105	VND	11.641.053.532	8,5%	11/12/2015	11/11/2016
95	58.082.000.603.479	VND	13.849.503.346	8,5%	15/12/2015	15/11/2016
96	58.082.000.603.628	VND	25.250.917.765	8,5%	15/12/2015	15/11/2016
97	58.082.000.603.451	VND	4.555.469.657	8,5%	14/12/2015	14/11/2016

Phụ lục 04. Bảng kê chi tiết Khế ước vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV Bình Định

Đơn vị tính: đồng

Stt	Số khế ước	Loại tiền tệ	Số dư tiền vay (đồng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày vay	Ngày trả
98	58.082.000.603.965	VND	9.879.859.236	8,5%	17/12/2015	17/11/2016
99	58.082.000.605.244	VND	8.579.136.860	8,5%	24/12/2015	24/11/2016
100	58.082.000.605.721	VND	6.526.947.932	8,5%	25/12/2015	25/11/2016
101	58.082.000.606.414	VND	8.747.745.132	8,5%	30/12/2015	30/11/2016
102	58.082.000.606.548	VND	4.485.738.401	8,5%	30/12/2015	30/11/2016
103	58.082.000.606.733	VND	2.177.752.111	8,5%	31/12/2015	30/11/2016
Tổng Cộng			749.590.699.600			

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 08 Biên Cương, tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
 Điện thoại: 056 3522166/931 Fax: 056 3522316

Thuyết minh Báo cáo tài chính
 Cho giai đoạn 6 tháng
 kết thúc ngày 30/06/2016

Phụ lục 05. Bảng kê chi tiết Vay trung và dài hạn Ngân hàng BIDV Bình Định

Đơn vị tính: đồng

Stt	Số ké ước	Loại tiền tệ	Số dư tiền vay	Lãi suất (%/năm)	Ngày vay	Ngày trả
1	58.082.000.439.647	VND	81.444.919.210	11,50%	05/04/2013	05/04/2018
2	58.082.000.479.980	VND	124.000.000.000	11,50%	19/11/2013	19/11/2018
3	58.082.000.524.969	VND	37.740.705.910	11,50%	15/08/2014	15/08/2022
4	58.082.000.576.997	VND	22.899.551.580	11,50%	01/07/2015	01/07/2020
5	58.082.000.594.759	VND	19.052.512.000	11,50%	23/10/2015	23/10/2020
6	58.082.000.627.293	VND	21.687.178.580	10,00%	25/05/2016	25/11/2019
Tổng Cộng			306.824.867.280			